

## TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                | Dự toán        | Ước thực hiện |               | Ước... tháng so (%) |                |
|------------|---------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------------|----------------|
|            |                                                         |                | Quý I/2026    | Lũy kế        | Dự toán             | Cùng kỳ năm... |
| A          | B                                                       | 1              | 2             | 3             | 4=3/1               | 5              |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                       | <b>4184</b>    | <b>2408,9</b> | <b>2408,9</b> | <b>0,576</b>        |                |
| I          | Thu nội địa                                             | 4184           | 2408,9        | 2408,9        | 0,576               |                |
| II         | Thu từ dầu thô                                          |                |               |               |                     |                |
| III        | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                         |                |               |               |                     |                |
| IV         | Thu viện trợ                                            |                |               |               |                     |                |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                    | <b>142.878</b> | <b>44.449</b> | <b>44.449</b> | <b>0,311</b>        |                |
| <b>I</b>   | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>                | <b>2.351</b>   | <b>2.575</b>  | <b>2.575</b>  | <b>1,095</b>        |                |
| 1          | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                           | 170            | 603           | 603           | 3,547               |                |
| 2          | Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)             |                |               |               |                     |                |
| 3          | Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %               | 2.181          | 1972          | 1972          | 0,904               |                |
| <b>II</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                | <b>140.527</b> | <b>29.708</b> | <b>29.708</b> | <b>0,211</b>        |                |
| 1          | Thu bổ sung cân đối ngân sách                           | 115.496        | 23450         | 23450         | 0,203               |                |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu                                 | 25.031         | 6258          | 6258          | 0,250               |                |
| <b>III</b> | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                      |                |               |               |                     |                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu kết dư</b>                                       |                |               |               |                     |                |
| <b>V</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>        |                | 12166         | 12166         |                     |                |
| <b>C</b>   | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                    |                |               |               |                     |                |
| <b>I</b>   | <b>Chi cân đối ngân sách địa phương</b>                 | <b>142.878</b> | <b>35.242</b> | <b>35.242</b> | <b>0,247</b>        |                |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                   | 884            | 448,907       | 448,907       | 0,508               |                |
| 2          | Chi thường xuyên                                        | 139.522        | 34792,7       | 34792,7       | 0,249               |                |
| 3          | Chi cho vay                                             |                |               |               |                     |                |
| 4          | Chi viện trợ                                            |                |               |               |                     |                |
| 5          | Chi trả nợ lãi                                          |                |               |               |                     |                |
| 6          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                        |                |               |               |                     |                |
| 7          | Dự phòng NSNN                                           | 2.472          |               |               | 0,000               |                |
| 8          | Các nhiệm vụ chi khác                                   |                |               |               |                     |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NST cho NSDP</b> |                |               |               |                     |                |

|     |                               |  |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------|--|--|--|--|--|
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau |  |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------|--|--|--|--|--|

## ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                                                        | Dự toán      | Ước thực hiện   |                 | Ước... Quý so (%) |                |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|-----------------|-------------------|----------------|
|            |                                                                                                                                 |              | Quý I           | Lũy kế...       | Dự toán           | Cùng kỳ năm... |
| A          | B                                                                                                                               | 1            | 2               | 3               | 4                 | 5              |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                                                                                               | <b>3.334</b> | <b>2408,924</b> | <b>2408,924</b> |                   | <b>72,3</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                                                                                                              | <b>3.334</b> | <b>2408,924</b> | <b>2408,924</b> |                   | <b>72,3</b>    |
| 1          | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                                                                                            |              |                 |                 |                   |                |
| 2          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN                                                                                         |              |                 |                 |                   |                |
| 3          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                                         | 300          | 71,007          | 71,007          |                   | 23,7           |
| 4          | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                           | 114          | 257,17          | 257,17          |                   | 225,6          |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                          |              |                 |                 |                   |                |
| 6          | Các loại phí, lệ phí                                                                                                            |              | 24,66           | 24,66           |                   |                |
|            | <i>Trđó: Lệ phí trước bạ</i>                                                                                                    | 1500         | 1164,12         | 1164,12         |                   | 77,6           |
| 7          | Các khoản thu về nhà, đất                                                                                                       |              |                 |                 |                   |                |
| -          | <i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>                                                                                             |              | 0,21            | 0,21            |                   |                |
| -          | <i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>                                                                                         |              |                 |                 |                   |                |
| -          | <i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>                                                                                     | 800          |                 |                 |                   | 0,0            |
| -          | <i>Thu tiền sử dụng đất</i>                                                                                                     | 1300         | 867,915         | 867,915         |                   | 66,8           |
| -          | <i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>                                                                        |              |                 |                 |                   |                |
| 8          | Thu tiền sử dụng khu vực biển                                                                                                   |              |                 |                 |                   |                |
| 9          | Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công                         |              |                 |                 |                   |                |
| 10         | Thu từ hoạt động xổ số                                                                                                          |              |                 |                 |                   |                |
| 11         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển |              |                 |                 |                   |                |
| 12         | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước                               |              |                 |                 |                   |                |
| -          | <i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>                                                                              |              |                 |                 |                   |                |
| -          | <i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>                                     |              |                 |                 |                   |                |
| 13         | Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác                                                                                   |              |                 |                 |                   |                |
| 14         | Thu khác ngân sách                                                                                                              | 120          | 24,052          | 24,052          |                   |                |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>                                                                                                           |              |                 |                 |                   |                |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>                                                                                          |              |                 |                 |                   |                |
| 1          | Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                             |              |                 |                 |                   |                |
| 2          | Thuế xuất khẩu                                                                                                                  |              |                 |                 |                   |                |
| 3          | Thuế nhập khẩu                                                                                                                  |              |                 |                 |                   |                |
| 4          | Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                             |              |                 |                 |                   |                |

|           |                                                        |  |                 |                 |  |  |
|-----------|--------------------------------------------------------|--|-----------------|-----------------|--|--|
| 5         | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu                    |  |                 |                 |  |  |
| 6         | Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu                |  |                 |                 |  |  |
| 7         | Thuế khác                                              |  |                 |                 |  |  |
| <b>IV</b> | <b>Thu viện trợ</b>                                    |  |                 |                 |  |  |
| <b>B</b>  | <b>Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác</b> |  |                 |                 |  |  |
| 1         | Thuế GTGT                                              |  |                 |                 |  |  |
| 2         | Thuế TTĐB                                              |  |                 |                 |  |  |
| 3         | Hoàn các khoản thu khác                                |  |                 |                 |  |  |
| <b>C</b>  | <b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>               |  | <b>2576,227</b> | <b>2576,227</b> |  |  |
| 1         | Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP           |  | 1972,856        | 1972,856        |  |  |
| 2         | Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)                        |  | 0               | 0               |  |  |
| 3         | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                          |  | 603,371         | 603,371         |  |  |

## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ I NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

| STT         | Nội dung                                                     | Dự toán        | Ước thực hiện |               | Ước...Quý so (%) |                |
|-------------|--------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|------------------|----------------|
|             |                                                              |                | Quý...        | Lũy kế...     | Dự toán          | Cùng kỳ năm... |
| A           | B                                                            | 1              | 2             | 3             | 4=3/1            | 5              |
|             | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                         | <b>142.878</b> | <b>35.241</b> | <b>35.241</b> | <b>24,7</b>      | <b>24,7</b>    |
| <b>A</b>    | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                      | <b>142.878</b> | <b>35.241</b> | <b>35.241</b> | <b>24,7</b>      | <b>24,7</b>    |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                 | 884            | 449           | 449           | 50,8             | 50,8           |
| 1           | Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực                   | 884            |               | 0             | 0,0              | 0,0            |
| 2           | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                           |                | 449           | 449           |                  |                |
| <b>II</b>   | <b>Chi trả nợ lãi</b>                                        |                |               | 0             |                  |                |
| <b>III</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                      | <b>139.522</b> | <b>34.792</b> | <b>34.792</b> | <b>24,9</b>      | <b>24,9</b>    |
|             | <i>Trong đó:</i>                                             |                |               | 0             |                  |                |
|             | - Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          | 55.071         | 15.676        | 15.676        | 28,5             | 28,5           |
|             | - Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |                |               | 0             |                  |                |
| <b>IV</b>   | <b>Chi cho vay</b>                                           |                |               | 0             |                  |                |
| <b>V</b>    | <b>Chi viện trợ</b>                                          |                |               | 0             |                  |                |
| <b>VI</b>   | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                      |                |               | 0             |                  |                |
| <b>VII</b>  | <b>Dự phòng ngân sách nhà nước</b>                           | <b>2.472</b>   |               | <b>0</b>      | <b>0,0</b>       | <b>0,0</b>     |
| <b>VIII</b> | <b>Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế</b>           |                |               | 0             |                  |                |
| <b>IX</b>   | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                                 |                |               | 0             |                  |                |
| <b>B</b>    | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>     |                |               | 0             |                  |                |
| 1           | Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án       |                |               |               |                  |                |
| 2           | Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách            |                |               |               |                  |                |
| 3           | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia             |                |               |               |                  |                |